



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm môi trường
Laboratory:	Environmental Laboratory
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH Bách Việt Đồng Nai
Organization:	Bach Viet Dong Nai Company limited
Số hiệu/ Code:	VILAS 521
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
Field:	Chemical
Người quản lý:	Võ Lê Duy Khánh
Laboratory manager:	Vo Le Duy Khanh
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Từ ngày /08/2026 đến ngày 27/05/2029
Địa chỉ/Address:	Số 31A/ 20, Đường Bùi Trọng Nghĩa, Tổ 42, Khu Phố 3, Phường Trảng Dài, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam No. 31A/20, Bui Trong Nghia Street, Group 42, Quarter 3, Trang Dai Ward, Dong Nai City, Vietnam
Địa điểm/Location:	Số 31A/ 20, Đường Bùi Trọng Nghĩa, Tổ 42, Khu Phố 3, Phường Trảng Dài, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam No. 31A/20, Bui Trong Nghia Street, Group 42, Quarter 3, Trang Dai Ward, Dong Nai City, Vietnam
Điện thoại/ Tel:	0251.8822789
Email:	bachvietdongnai1@gmail.com
Website:	bachvietdongnai.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 521

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước mưa <i>Surface water, Wastewater, Ground water, Rainwater</i>	Xác định pH ^(x) <i>Determination of pH</i>	2 ~12	TCVN 6492:2011
2		Xác định nhiệt độ ^(x) <i>Determination of temperature</i>	Đến/To:100°C	SMEWW 2550B:2023
3		Xác định hàm lượng oxy hòa tan Phương pháp đầu đo điện hóa ^(x) <i>Determination of dissolved oxygen content Electrochemical method</i>	Đến/To: 8mg/L	TCVN 7325:2016
4		Xác định độ đục ^(x) <i>Determination of turbidity</i>	(0,1 ~ 800) NTU	SMEWW 2130B:2023
5		Xác định độ dẫn điện ^(x) <i>Determination of conductivity</i>	Đến/To: 1.413 µS/cm	SMEWW 2510B:2023
6		Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination suspended solids content by filtration through glass-fiber filters</i>	6,0 mg/L	TCVN 6625:2000
7		Xác định nhu cầu oxy hóa học <i>Determination of chemical oxygen demand</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
8		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea. <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
9		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và so màu <i>Determination of Ammonium content Preliminary distillation step and phenate method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500 NH ₃ .B&F:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 521

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước mưa <i>Surface water, Wastewater, Ground water, Rainwater</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Ammonium content Distillation and titration method</i>	2,0 mg/L	TCVN 5988:1995
11		Xác định hàm lượng Phosphat Phương pháp đo phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of Phosphate content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,06mg/L	TCVN 6202:2008
12		Xác định hàm lượng Phospho tổng số Phương pháp đo phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6202:2008
13		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp MO) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
14		Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of Total nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy method</i>	6,0 mg/L	TCVN 6638:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 521

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước mưa <i>Surface water, Wastewater, Ground water, Rainwater</i>	Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ Phương pháp khối lượng <i>Determination of Oil and Grease content Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B:2023
16		Xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total mineral oil content Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520 B&F :2023
17		Xác định dầu mỡ động thực vật Phương pháp khối lượng <i>Determination of grease content Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520 B&F :2023
18		Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	5 mg/L Pt-Co	TCVN 6185:2015
19		Xác định hàm lượng chất rắn tổng số Phương pháp sấy ở (103-105) °C <i>Determination of total solids content Drying method at (103-105) °C</i>	27 mg/L	SMEWW 2540B:2023
20		Xác định hàm lượng cacbonat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Carbonate content Titration method</i>	15 mg/L	SMEWW 2320B:2023
21		Xác định hàm lượng Bicarbonat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Bicarbonate content Titration method</i>	6 mg/L	SMEWW 2320B:2023
22	Nước mặt, nước dưới đất, nước mưa <i>Surface water, Ground water, Rainwater</i>	Xác định chỉ số Permanganat <i>Determination of Permanganate index</i>	1,2 mg/L	TCVN 6186:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 521

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất <i>Surface water, Wastewater, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6178:1996
24		Xác định Florua Phương pháp đo phổ dùng SPADNS <i>Determination of Floride content SPADNS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ . B&D:2023
25		Xác định hàm lượng clo tự do và tổng clo Phương pháp so màu sử dụng N,N- dietyl-1,4-phenylendiamin <i>Determination of free chlorine and total chlorine content Colorimetric method using N,N- dietyl-1,4-phenylenediamine</i>	0,25 mg/L	TCVN 6225-2:2021
26		Xác định hàm lượng độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness content EDTA titrimetric method</i>	18 mg/L	SMEWW 2340C:2023
27		Xác định hàm lượng Sunphat Phương pháp đo độ đục <i>Determination of Sulfate content Turbidimetric method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ .E: 2023
28	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,07 mg/L	TCVN 6180:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 521

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước biển, nước mưa <i>Surface water, Wastewater, Ground water, Seawater, Rainwater</i>	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic content HG-AAS method</i>	0,007 mg/L	SMEWW 3114C:2023
30		Xác định hàm lượng Selen Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Selenium content HG-AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3114C:2023
31		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method</i>	0,0007 mg/L	SMEWW 3113B:2023
32		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>	0,007 mg/L	SMEWW 3113B:2023
33		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,22 mg/L	SMEWW 3111B:2023
34		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
35		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	0,17 mg/L	SMEWW 3111.B:2023
36		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	0,4 mg/L	SMEWW 3111B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 521

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước biển, nước mưa <i>Surface water, Wastewater, Ground water, Seawater, Rainwater</i>	Xác định hàm lượng Magie Phương pháp F-AAS <i>Determination of Magnesium content F-AAS method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 3111B:2023
38		Xác định hàm lượng Natri Phương pháp F-AAS <i>Determination of Sodium content F-AAS method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 3111B:2023
39		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp F-AAS <i>Determination of Chromium content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
40		Xác định hàm lượng Crom VI Phương pháp so màu <i>Determination of Chromium (VI) content Colorimetric method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023
41		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
42		Xác định hàm lượng Coban Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cobalt content F-AAS method</i>	0,5 mg/L	SMEWW 3111B:2023
43		Xác định độ muối ^(x) <i>Determination of Salinity</i>	Đến/To: 50 ‰	SMEWW 2520B:2023
44	Không khí môi trường làm việc <i>Workplace air</i>	Xác định Nhiệt độ ^(x) <i>Determination of Temperature</i>	Đến/To: 50°C	TCVN 5508:2009
		Xác định độ ẩm ^(x) <i>Determination of moisture</i>	Đến/To: 100%RH	
		Xác định vận tốc gió ^(x) <i>Determination of velocity</i>	(0,1 ~ 40) m/s	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 521**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Detection limit (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
45	Không khí xung quanh, không khí môi trường làm việc Ambient air, Workplace air	Xác định độ ồn ^(x) <i>Determination of noise level</i>	(28 ~ 130) dBA	TCVN 7878-2:2018
46	Không khí xung quanh Ambient air	Xác định hàm lượng bụi Phương pháp khối lượng <i>Determination of dust content Weighing method</i>	67 µg/ m ³	TCVN 5067:1995

Chú thích/Note:

- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- SMEWW: Phương pháp Tiêu chuẩn Phân tích Nước và Nước thải/ *Standard method for examination of water and wastewater.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/*Vietnamese National Standards*
- ^(x): Phép thử thực hiện ở hiện trường/ *on-site tests*

Trường hợp Công ty TNHH Bách Việt Đồng Nai cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Bách Việt Đồng Nai phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Bach Viet Dong Nai Company limited limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

